

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29-6-2020

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Chum

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Ông Cao Huy Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 105/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo **Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2020**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Cảnh Trường S, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 914/28, đường L, tổ 41, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Cảnh Trường S:

1.1. Ông Võ Chí T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số A255/6, đường B, khu phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 3 năm 2019), vắng mặt.

1.2. Ông Biện Ngọc Q, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 34, đường số 6, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 10 năm 2019), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Cảnh Trường S: Ông Lê Bảo Q1, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Thượng Thị Kim L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 914/28, đường L, tổ 41, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số B64-303 khu nhà ở xã hội Đ, khu phố 8, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người làm chứng: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 914/28, đường L, tổ 41, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S, bị đơn bà Thượng Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S trình bày:

Ông S và bà L chung sống và đăng ký kết hôn năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15 tháng 12 năm 1999. Ông S và bà L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 69/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T; khi ly hôn chỉ giải quyết vấn đề hôn nhân và con chung.

Quá trình chung sống, ông S và bà L không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Trong thời kỳ hôn nhân, ông S được cha mẹ ông S là ông Nguyễn Cảnh T1 và bà Phạm Thị N tặng cho riêng ông S diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AP 019007, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho ông S; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Khi cha mẹ ông S cho đất có lập hợp đồng tặng cho được công chứng số 1785 ngày 03 tháng 3 năm 2009.

Gắn liền diện tích đất trên là 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men; căn nhà này ông S và bà L xây dựng vào năm 2001, được sửa chữa nhiều lần và hoàn thiện như hiện nay; khi xây dựng nhà, mẹ ông S có cho tiền ông S để xây dựng nhà. Do đó, nhà và đất đều là tài sản riêng của ông S, bà L không có công sức đóng góp đối với việc hình thành tài sản là nhà và đất trên.

Sau khi ly hôn, ông S có nhu cầu sửa chữa lại nhà và xin cấp đổi GCNQSDĐ thì bị bà L ngăn cản. Do đó, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận nhà, đất tranh chấp trên là tài sản riêng của ông S; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông S gồm ông Q và ông T thừa nhận căn nhà cùng tài sản gắn liền đất tranh chấp là tài sản chung của ông S và bà L, đồng ý chia cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất.

Bị đơn bà Thượng Thị Kim L trình bày:

Bà L thống nhất với ý kiến của ông S về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, ly hôn.

Về tài sản: Bà L thừa nhận diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35 GCNQSDĐ số AP 019007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 3 năm 2009; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông S; nguồn gốc là được cha mẹ ông S tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tuy nhiên bà L cũng có công sức gìn giữ, tôn tạo, đã sinh sống trên đất hơn 10 năm. Về nhà trên đất: Căn nhà cấp 4 được ông S và bà L xây dựng năm 2001, trước thời điểm cha mẹ ông S cho ông S đất, căn nhà được sửa chữa nhiều lần và được hoàn thiện như hiện nay; nguồn tiền xây dựng nhà là do ông S và bà L tích góp một phần, vay ngân hàng một phần và mẹ ông S cho vay một phần. Số tiền vay của mẹ ông S thì bà L đã trả hết.

Bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S. Bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu được tính công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo đất là 10%-15%; về tài sản trên đất: Bà L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và các tài sản trên đất gồm hàng rào, cổng, mái che, sân xi măng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu được tính công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo đất là 10%; về tài sản trên đất: Bà L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và các tài sản trên đất gồm hàng rào, cổng, mái che, sân xi măng

Bản án sơ thẩm số: 105/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn bà Thượng Thị Kim L.

1.1. Công nhận diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35, GCNQSDĐ số AP 019007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho ông Nguyễn Cảnh Trường S; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Nguyễn Cảnh Trường S.

1.2. Ông Nguyễn Cảnh Trường S được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 do đặc thực tế có diện tích 80,9m², kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35 theo GCNQSDĐ số AP 019007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho ông Nguyễn Cảnh Trường S ngày 25 tháng 3 năm 2009.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thượng Thị Kim L về việc "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" đối với nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S.

Buộc ông Nguyễn Cảnh Trường S có trách nhiệm thanh toán cho bà Thượng Thị Kim L số tiền 288.573.125 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên **về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án**, quyền yêu cầu thi hành án và **quyền kháng cáo** của các đương sự.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn ông S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; bị đơn bà L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu tính công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất là 15%.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S trình bày: Đất tranh chấp là do bà N cho riêng ông S; về nhà trên đất, bà N cũng cho tiền ông S để xây dựng. Thời điểm năm 2001-2002, bà L làm công việc điều dưỡng tại bệnh viện, mức lương rất thấp nên không có công sức đóng góp đối với nhà, đất đang tranh chấp; trong khi ông S là lao động chính trong gia đình, ông S phải làm nhiều công việc, vừa chạy xe, vừa làm hồ để có thu nhập lo cho gia đình. Do đó nhà và đất đang tranh chấp đều là tài sản riêng của ông S; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bác bỏ lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông S tại Tòa án cấp sơ thẩm; ông S chấp nhận chia cho bà L 5% công sức về đất.

Người làm chứng bà Phạm Thị N trình bày: Đất đang tranh chấp là do bà N cho riêng ông S. Nguồn tiền xây dựng nhà trên đất tranh chấp cũng là do bà N cho tiền ông S để xây dựng.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự kháng cáo trong hạn luật định. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L chỉ yêu cầu được chia 10% giá trị đất đối với công sức gìn giữ đất và xác định đất là tài sản riêng của ông S, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà L và chia cho bà L 10% giá trị đất đối với công sức gìn giữ đất, sau đó bà L kháng cáo yêu cầu được chia 15%. Đất là của riêng ông S nhưng bà L đã sống chung từ năm 2001 đến năm 2016 mới ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà L 10% giá trị đất là phù hợp. Về nhà trên đất, ông S và bà L kết hôn năm 1999, đến năm 2001 xây nhà, vậy nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà L; tại phiên tòa sơ thẩm người đại

diện theo ủy quyền của ông S cũng thừa nhận nhà là tài sản chung của ông S và bà L, đồng thời đồng ý chia cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà; tại phiên tòa phúc thẩm ông S lại cho rằng nhà là tài sản riêng của ông S là mâu thuẫn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà L 10% giá trị đất tranh chấp và 50% giá trị căn nhà đang tranh chấp là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Biện Ngọc Q đã có văn bản về việc không tiếp tục là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S trình bày ông S tự tham gia tố tụng và không tiếp tục ủy quyền cho ông Biện Ngọc Q và ông Võ Chí T. Do đó, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông Q và ông T theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông S và bà L đăng ký kết hôn năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15 tháng 12 năm 1999 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 69/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T; khi ly hôn chỉ giải quyết vấn đề hôn nhân và con chung.

Ông S và bà L tranh chấp diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35 GCNQSDĐ số AP 019007, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho ông S; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp 4 cùng các tài sản gắn liền đất gồm hàng rào, cổng, mái che, sân xi măng.

[3] Ông S cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do ông S được cha mẹ là ông T1 và bà N tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, bà L không có công sức gì đối với diện tích đất tranh chấp. Về nhà trên đất, mặc dù được ông S và bà L xây dựng năm 2011 nhưng nguồn tiền xây dựng nhà là do bà N cho ông S để xây dựng. Do đó, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận nhà và đất tranh chấp là tài sản riêng của ông S, không chấp nhận yêu cầu phân tố chia tài sản của bà L.

[4] Bà L thừa nhận diện tích đất tranh chấp là do ông T1 và bà N tặng cho riêng ông S trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên bà L có công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản tài sản nên yêu cầu được chia 15% công sức đóng góp. Căn nhà cấp 4 trên đất tranh chấp được ông S và bà L xây dựng năm 2001, trước thời điểm ông S được tặng cho đất; nguồn tiền xây dựng là do ông S và bà L tích góp một phần, vay ngân hàng và vay của bà N một phần nhưng đã trả hết nợ vay; do đó

nhà là tài sản chung của ông S và bà L; bà L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất.

[5] Xét, các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của ông S, nguồn gốc do ông S được ông T1 và bà N tặng cho đất trong thời kỳ hôn nhân (tặng cho năm 2009); nhà trên đất tranh chấp được ông S và bà L xây dựng năm 2001 (trước thời điểm tặng cho đất). Sự thừa nhận của đương sự là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với quyền sử dụng đất, bà L đã cùng với ông S quản lý đất, giữ gìn, bảo quản đất từ thời điểm ông S được ông T1 và bà N tặng cho đất (năm 2009) đến thời điểm ông S và bà L ly hôn (năm 2016) là 8 năm. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đất là tài sản riêng của ông S là có căn cứ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp cho bà L là 10% giá trị đất tranh chấp là chưa phù hợp; vì quá trình sinh sống trên đất, bà L và ông S cũng được khai thác công dụng từ đất (sử dụng đất xây dựng nhà ở). Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S đối với đất đang tranh chấp, không chấp nhận kháng cáo của bà L, chia cho bà L công sức đóng góp về đất là 5% giá trị đất tranh chấp.

Đối với nhà và tài sản gắn liền trên đất, ông S cho rằng nguồn tiền xây dựng nhà là do bà N cho tiền để xây dựng nhưng ông S không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, bà L cũng không thừa nhận; đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận nhà đang tranh chấp là do ông S và bà L tạo lập, đồng ý chia cho bà L 50% giá trị căn nhà và tài sản gắn liền đất. Căn cứ khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), nhà và tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của ông S và bà L trong thời kỳ hôn nhân. Do đất là tài sản riêng của ông S nên Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà cho ông S sở hữu và buộc ông S thanh toán cho bà L 50% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông S, không chấp nhận kháng cáo của bà L.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là chưa hoàn toàn phù hợp.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S là có căn cứ một phần.

[9] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn ông S và bị đơn bà L không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Thượng Thị Kim L.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 105/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S về việc "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" đối với bị đơn bà Thượng Thị Kim L.

2.1.1. Công nhận diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 019007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho ông Nguyễn Cảnh Trường S; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Nguyễn Cảnh Trường S.

2.1.2. Ông Nguyễn Cảnh Trường S được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 do đặc thực tế có diện tích 80,9m², kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 019007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H49571 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho ông Nguyễn Cảnh Trường S ngày 25 tháng 3 năm 2009.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thượng Thị Kim L về việc "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" đối với nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S.

Buộc ông Nguyễn Cảnh Trường S có trách nhiệm thanh toán cho bà Thượng Thị Kim L 5% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng), 50% giá trị nhà tranh chấp là 96.573.000 đồng (chín mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Tổng cộng, ông Nguyễn Cảnh Trường S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Thượng Thị Kim L số tiền 192.573.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Về chia phí tố tụng: 3.626.628 đồng.

Ông Nguyễn Cảnh Trường S phải nộp 1.813.314 đồng (một triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm mười bốn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá đã nộp.

Bà Thượng Thị Kim L phải nộp 1.813.314 đồng (một triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm mười bốn đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Cảnh Trường S.

2.4. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Cảnh Trường S phải nộp 5.128.650 đồng (năm triệu một trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi đồng), được trừ vào 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033877 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho ông Nguyễn Cảnh Trường S 6.871.350 đồng (sáu triệu tám trăm bảy mươi một nghìn ba trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí còn lại.

Bà Thượng Thị Kim L phải nộp 9.628.650 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi đồng), được trừ vào 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034615 ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Bà Thượng Thị Kim L còn phải nộp 7.128.650 đồng (bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

3. Án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh Trường S và bị đơn bà Thượng Thị Kim L không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho ông Nguyễn Cảnh Trường S và bà Thượng Thị Kim L mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu số 0041204 ngày 18 tháng 12 năm 2019 và số 0041224 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Chum

